

TÍNH HÌNH TƯỢNG TRONG NGÔN NGỮ TUỖ BÚT VÀ BÚT KÍ CỦA VŨ BẰNG

HÀ MINH CHÂU*

TÓM TẮT

Đóng góp của ngôn ngữ kí Vũ Bằng trong sự phát triển ngôn ngữ văn xuôi ngoài đặc điểm đậm tính hiện đại, giàu giá trị thông tin thẩm mỹ còn đặc điểm giàu tính hình tượng. Tính hình tượng trong ngôn ngữ tuỳ bút và bút kí Vũ Bằng được tạo nên từ các cách kết ghép từ ngữ đa dạng, độc đáo và từ trường liên tưởng thú vị với nhiều biện pháp tu từ. Chúng đã tạo nên những cách diễn đạt mới mẻ, những hình ảnh mới lạ, đầy sức khơi gợi, có khả năng diễn tả những cảm xúc tinh tế trong tâm hồn con người.

ABSTRACT

Images in Vu Bang's language of notes and memoir

The contribution of Vu Bang's language of memoir to linguistic development of prose is not only characteristics of modernity, variety of aesthetic information but also the ones of image. Images in Vu Bang's language of notes and memoir are made of combination of unique, various words and interesting fields of associations with rhetoric figures. They create innovative ways of expression, new and strange images with high arousing able to express subtle emotions in the human soul.

1. Đặt vấn đề

Cảm hứng chủ đạo trong kí văn học của Vũ Bằng là cảm hứng trữ tình. Trong các tác phẩm kí, Vũ Bằng đã viết bằng tâm trạng qua ngòi bút rất đổi tài hoa. Qua những trang văn hồi ức đong đầy kỉ niệm, nhà văn đã bộc bạch, giải bày biết bao tâm trạng, nỗi niềm. *Ngôn ngữ giàu tính hình tượng* trở thành phương tiện thể hiện hiệu quả nỗi buồn thương, mong nhớ và cả sự cô độc của nhà văn.

Xác định và khai thác tính hình tượng trong ngôn ngữ tuỳ bút và bút kí của Vũ Bằng, chúng tôi dựa trên những quan niệm về *tính hình tượng của lời văn tác phẩm văn học* của các nhà nghiên cứu Theo *Lí luận văn học* (Phương Lựu chủ biên) thì “tính hình tượng của lời văn bắt nguồn từ chỗ đó là lời của một chủ thể tư

tưởng thẩm mỹ xã hội có tầm khái quát nhất định” [8, tr.315]. Đồng thời, các nhà nghiên cứu cũng khẳng định: “Tính hình tượng của lời văn còn bắt nguồn từ sự truyền đạt sự vận động, động tác nội tại của toàn bộ thế giới, cảnh vật, con người được tái hiện trong tác phẩm” [8, tr.316]. Theo A. Tolstoi, *động tác* ở đây “không chỉ là động tác của cơ thể, mà còn là động tác của tâm hồn, của tình cảm” [Dẫn theo 9, tr.315]. G.N.Pospelov cho rằng hình tượng “là sự tái hiện một hiện tượng đã được nghệ sĩ phản ánh và ý thức bằng các phương tiện và kí hiệu vật chất nhất định – bằng lời nói, nét mặt, động tác, đường nét – màu sắc, hệ thống âm thanh,...” [5, tr.19]. Pospelov cũng nêu rõ các thuộc tính của hình tượng nghệ thuật. Đó là: “tính điển hình hoá cuộc sống một cách sáng tạo”, “tính xúc cảm rõ rệt” và tính “độc lập” trong việc biểu

* ThS, Trường Đại học Sài Gòn

hiện nội dung tác phẩm. Về đặc trưng của hình tượng, theo *Từ điển Văn học* thì nó “thường được xác định trong quan hệ với hai lĩnh vực: hiện thực thực tại và quá trình tư duy” [9, tr.594].

Như vậy, hình tượng nghệ thuật luôn sống động và đa dạng. Nó phản ánh cái cụ thể, cảm tính mang chủ ý sáng tạo của nhà văn. Từ những cơ sở lí luận trên, bài viết khai thác những biểu hiện đa dạng của tâm hồn, tình cảm nhân vật trữ tình và sự vận động của thể giới qua các hình thức ngôn ngữ mà nhà văn sử dụng trong các tác phẩm kí tiêu biểu.

2. Những biểu hiện của tính hình tượng trong ngôn ngữ tùy bút và bút kí Vũ Bằng

2.1. Lối kết hợp từ mới lạ, độc đáo

Vũ Bằng có lối kết hợp từ độc đáo, tạo thành những ngữ mới có *tính hàm súc về nghĩa* và mang sắc thái mới mẻ, giàu giá trị biểu cảm, gợi hình.

Qua ngôn ngữ văn xuôi, Vũ Bằng cho thấy khả năng kết hợp đa dạng, uyển chuyển đến tuyệt vời của ngôn ngữ - những sự kết hợp từ tạo thành những ngữ vừa lạ vừa gây ấn tượng. Đó cũng là kết quả của quá trình sáng tạo xuất phát từ tài năng, vốn sống phong phú, sự yêu quý và trân trọng tiếng Việt của nhà văn. Và vượt lên tất cả là xuất phát từ một con người *say ngắm, say nghĩ, say nghe, say cảm nhận* mọi thứ trên đời bằng tấm lòng nhân hậu, bao dung.

Sự kết hợp ấy tạo nên tính đa nghĩa và giàu giá trị biểu cảm, nhằm biểu đạt tình cảm chân thật nhưng không kém phần mãnh liệt của nhà văn - nhân vật trữ tình - trong những bối cảnh khác nhau. Chẳng hạn, từ “**nhớ**” trở thành từ công

cụ xuất hiện hầu khắp trên các trang văn chuyên chở hoài niệm của Vũ Bằng. Nó như là kí hiệu tâm trạng của nhà văn. Chỉ riêng với *Thương nhớ mười hai*, từ *nhớ* đã được nhà văn tận dụng tối đa, nói đúng hơn là nổi nhớ cứ tự nhiên tuôn chảy. Không tính lời đề tặng, trong tác phẩm có tới 233 lần nhà văn dùng từ *nhớ* với nhiều dáng vẻ và sắc thái biểu cảm khác nhau: *nhớ quá, nhớ không biết bao nhiêu, nhớ không biết chừng nào là nhớ, nhớ sao nhớ quá thế này, nhớ quá chừng là nhớ, nhớ ơi, nhớ sao nhớ quá thế này, nhớ Bắc Việt ngày trước quá, nhớ ơi là nhớ...*

Sự kết hợp từ *nhớ* với các danh từ, ngữ danh từ chỉ đối tượng *nhớ* cứ tuôn ra triền miên nhưng không phải là sự lặp từ đơn điệu, nhàm chán, vô vị. Bởi lẽ, đối tượng *nhớ* là có thực và nhiều vô kể. Ngoài ra, trong vai trò là những bổ ngữ của động từ *nhớ*, chúng lại được kết hợp trong sự đa dạng, uyển chuyển, linh hoạt để tạo nên các ngữ động từ phản ánh tâm trạng, nổi lòng của nhà văn. Phần *Tự ngôn* trong *Thương nhớ mười hai* có hơn năm mươi đối tượng để *nhớ*: *nhớ nhà, nhớ cửa, nhớ những nét mặt thương yêu, nhớ những con đường đã đi về, nhớ người bạn chiếu chăn, nhớ cá mè, rau rút, nhớ người mẹ ru con,....* Các đối tượng cứ xuất hiện miên man không dứt trong nổi nhớ khôn nguôi. Chỉ riêng điều này cũng đã cho thấy được cảm xúc chân thành, sâu lắng và sự phong phú trong cách diễn đạt của nhà văn.

Tương tự, từ *yêu* và từ *thương* cũng được kết hợp trong sự đa dạng ấy: *yêu... không biết chừng nào, yêu, yêu... không biết bao nhiêu, yêu sông xanh, núi tím;*

*yêu đôi mày ai như trắng mới in ngần...
yêu nhất mùa xuân, yêu luôn từ bông hoa
mà yêu xuống đến trái cây, yêu từ cái lá
hòe lẫn lẫn mà yêu lan sang chùm hoa
mộc, yêu tháng ba đất Bắc, yêu người vợ
tắm mắt không biết chừng nào, thương
không biết ngần nào là thương, thương
biết bao nhiêu, thương biết chừng nào...*

Có thể xem đó là “sự cởi mở trọn vẹn của tâm ý thức đối với điều hiện hữu” [8, tr.14]. Cùng với sự cởi mở ấy, sự cởi mở về tình cảm, ý tưởng của Vũ Bằng đã làm nên những ngôn từ, câu văn đầy chất sáng tạo.

Chẳng hạn, khi nói về người chồng xa nhà, người con xa quê hương, trong *Thương nhớ mười hai*, *Miếng ngon Hà Nội*, Vũ Bằng đã tạo ra vô số ngữ danh từ mới. Ngoài từ *người chồng, anh ta, y* lặp lại nhiều lần, ngoài những ngữ quen thuộc theo cách nói trong dân gian (*người xa nhà, người xa quê, người ly hương, người lữ khách*), Vũ Bằng đã gọi nhân vật trữ tình ấy là: *người khách tương tư cổ lý, người bạn phương trời, người thiên lý tương tư, người sầu xứ, người đàn ông lạc phách, người khách thiên lý tương tư, người du khách đa xuân tứ, người mắc bệnh lưu ly, người mắc bệnh tương tư, người đàn ông oan khổ lưu ly, người chồng lạc phách, người khách đi đêm, người chồng phiêu bạt, người tương tư Bắc Việt, người đàn ông sầu nhớ, người chồng cô chích...* Cách gọi ấy, những ngữ danh từ ấy ẩn chứa lượng thông tin đáng kể. Bởi người đọc cảm nhận được ở đó hình ảnh người đàn ông trong hoàn cảnh li hương, sống phiêu bạt nơi đất khách quê người. Đó là người đàn ông mang tâm trạng cô đơn, lẻ loi, thiếu

người cùng hội cùng thuyền để sẻ chia tâm sự; là con người không hoà nhập được với hoàn cảnh, mãi mãi vẫn xem mình là khách vắng lai. Và đó còn là người đàn ông ôm nặng mối sầu, đắng đặc những buồn thương, nhớ tiếc. Tất cả đã kết hợp lại trong sự đa dạng của ngôn ngữ, khắc họa sâu sắc tâm trạng và hoàn cảnh của nhà văn – nhân vật trữ tình.

Với người vợ của mình, ngoài cách gọi quen thuộc như *vợ, người vợ*, Vũ Bằng còn gọi là *người vợ bé nhỏ, người vợ chiếu chăn, người vợ tào khang, người vợ tắm mắt, người thương bé nhỏ...* Đó là những cách gọi thể hiện tình yêu thương sâu sắc, sự hiểu biết và thái độ trân trọng đối với *người đầu ấp tay gối* của nhà văn.

2.2. Sự lạ hóa ngôn từ

Trong văn học hiện đại Việt Nam, nhắc đến sự sáng tạo, tài hoa trong nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, người ta thường nhắc đến Nguyễn Tuân. Con người ấy từng khiến người đọc có cảm giác như đang “thường thức mâm cỗ ngôn từ thịnh soạn” khi ngồi trước những trang văn của ông (*Chữ người tử tù, Tờ hoa, Sông Đà...*). Những cách liên tưởng, ví von như “bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử...”, “hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa” trong *Tùy bút sông Đà...* của Nguyễn Tuân từng gây ấn tượng sâu sắc cho người đọc. Nguyễn Tuân có nhiều sự kết hợp từ táo bạo, ấn tượng như: “cuộc sống đầy những bất thành linh nguy nga”, “đánh đắm cái dềng dặc cái rười rượi của lòng vào đáy một cốc rượu xanh đỏ”, “cái kiêu thơ – mìn – nổ – chậm của B.Brecht”. Đến với những tác phẩm kí của Vũ Bằng, người đọc cũng sẽ

ngạc nhiên không kém khi đứng trước sự “**lạ hoá**” ngôn từ của nhà văn: “con tim có cánh” [2, tr.32]; “bầu không khí... biêng biếc sâu”; “buổi tà huân” [2, tr.174], “trời đất xuống màu” [2, tr.165]; “buổi trưa tiền kiếp” [2, tr.92], “mây đỏ đồng đọc” [2, tr.94]... và những cụm từ chỉ người chồng xa nhà, người vợ yêu thương. Rõ ràng, đó không hoàn toàn là sự sáng tạo (mới) mà là sự “lạ hoá” ngôn từ. Sự lạ hoá này bắt nguồn từ sự chuyển hoá cảm giác, cảm xúc của nhà văn qua ngôn từ với cách ghép mới.

Theo Đức Uy, trong hành vi sáng tạo, ngoài sự vận hành tự nhiên của một cơ chế (đón nhận tất cả kinh nghiệm bên trong và bên ngoài, tự do thể nghiệm những phương thế trong sự liên hệ, từ những khả năng đang được thai nghén, từ sự khám phá, chọn lọc...), còn “một sự phát sinh đồng thời khác là khắc khoải về cô đơn và khao khát truyền đạt” [7, tr.16]. Trong hoàn cảnh biệt li xứ sở và người thân, nỗi cô đơn đã gặm nhấm con tim *đau ốm y như là gỗ mục* của Vũ Bằng. Vì vậy, ranh giới giữa nhu cầu khao khát thổ lộ và nhân quan ngôn ngữ với những quy phạm của nó dường như đã bị xóa nhòa. Tình yêu mãnh liệt, nỗi nhớ da diết cố hương và cố nhân đã dẫn dắt, “mặc cho ngòi bút đưa đi, đến đâu hay đó” [2, tr.16] - như nhà văn đã tâm tình.

2.3. *Tận dụng những từ láy thuần Việt*

Nói về sở trường của các nhà văn khi miêu tả thiên nhiên, người ta thường nhắc đến Nguyên Hồng với sở trường miêu tả “nắng”, Nguyễn Tuân với “gió”, Kim Lân với làng quê Bắc bộ, Đoàn Giỏi với thiên nhiên Nam Bộ, Nguyễn Minh

Châu với thiên nhiên nhuộm màu tâm trạng... Thực ra, trước Nguyễn Minh Châu khá lâu, Vũ Bằng, Thạch Lam, Hồ Dzếnh, Thanh Tịnh là những người đã có ý thức đem tình cảm, nỗi lòng của con người trải lên cảnh vật. Điều khác biệt là thiên nhiên trong sáng tác của các nhà văn thường thể hiện tâm trạng của các nhân vật, còn trong kí Vũ Bằng, thiên nhiên nhuộm màu tâm trạng của chính nhà văn. Và Vũ Bằng đã tận dụng khả năng miêu tả, gợi cảm của ngôn ngữ để thể hiện điều đó.

Vì vậy, chúng ta gặp trong kí Vũ Bằng, đặc biệt là trong các tùy bút, vô số những từ láy thuần Việt, giàu hình ảnh và có sức gợi cảm: “cảnh buồn se sắt”, “khúc đàn trầm trầm, buồn buồn, đều đều”, “bụi cây run rẩy”, “lá xào xạc hát” [3, tr.1345]; “nắng giết người”, “nắng ức cả ngực”, “tiếng cười như xé lụa” [3, tr.1338]. Chính việc phát huy tối đa tác dụng của lớp từ này đã giúp nhà văn tạo nên những trang văn đậm chất nhạc, chất thơ, gợi cảm xúc mạnh mẽ, có khi trở thành nỗi ám ảnh đối với người đọc: “thình thoảng ở phía xa có những lần chớp loé lên rờn rợn, rầu rầu, rợn rợn: ấy là chớp bể, ấy là mưa nguồn, ấy là chớp bể” [3, tr.1341]; “người ta rầu rầu, sâu sâu, sầm sầm chợp âm âm, mưa trút xuống rào rào (...), lau lách ven hồ kêu rì rào, nước vỗ vào bờ nghe trầm trầm, gió rì rào như kể chuyện...lá bay ào ào” [2, tr.166]; “cái buồn mùa thu lê thê, cái buồn mùa thu tê mê, cái buồn mùa thu nã nê nhưng không day dứt đến mức làm cho người ta chán sống” [2, 172]. Khó có thể tìm thấy những hình ảnh tương tự trong sáng tác của các nhà văn

cùng thời và trước đó. Có lẽ điều này xuất phát từ một trái tim xa quê, luôn canh cánh bên lòng nỗi nhớ thương cuộn trào, da diết.

2.4. Sử dụng trường liên tưởng với nhiều so sánh, ẩn dụ, nhân hoá...

Tính hình tượng của ngôn ngữ kí Vũ Bằng còn được tạo nên bởi **trường liên tưởng** rất thú vị. Chính trường liên tưởng ấy đã tạo nên những hình ảnh mới lạ, đầy sức khơi gợi, có khả năng diễn tả những cảm xúc tinh tế trong tâm hồn con người. Có khi đó là những rung động trong lòng mà người ta chỉ có thể cảm thấy, cảm nhận bằng cảm tính hay cảm giác. Có thể nói, liên tưởng - so sánh đã trở thành một biện pháp nghệ thuật đặc địa trong kí Vũ Bằng.

Hãy xem nhà văn sử dụng hình ảnh so sánh để khắc họa tâm trạng, nỗi sầu đau của người cô chích trong *Thương nhớ mười hai*: “Lòng người xa nhà **y như thể là** khúc gỗ bị mối ăn, mục nát từ lúc nào không biết” [2, tr.9], “con tim của người khách tương tư cố lý cũng đau ốm **y như là** gỗ mục” [2, tr.9], “cảm **như** có hàng ngàn vạn con mọt nhỏ li ti vừa rung cánh o o vừa đục khoét con tim bệnh tật” [2, tr.10]... Đó là nỗi sầu, nỗi đau triền miên, tích tụ, hanh hao, dễ vỡ. Những so sánh của tác giả không chỉ đánh động mà còn đánh vỡ vào cảm xúc của người đọc, khiến người đọc cũng cảm thấy nhức nhối, xót xa.

Còn đây là những liên tưởng thú vị khi diễn tả niềm vui, niềm say mê; sự khát khao, mạnh mẽ, dữ dội, tràn đầy sức sống của con người trước mùa xuân Bắc Việt: “nhựa sống ở trong người căng lên **như** máu căng lên trong lộc của loài nai,

như mầm non của cây cối, nằm im mãi không chịu được, phải trỗi ra thành những cái lá nhỏ ti ti giờ tay vẫy những cặp uyên ương đứng cạnh” [2, tr.19]. Có lúc, “sự thèm khát yêu thương **y như** những con vật nằm thu hình một nơi trốn rét thấy nắng ấm trở về thì lại bò ra để nhảy nhót kiếm ăn” [2, tr.19]. Có lúc, “lòng ấm lạ ấm lùng... cảm **như** có không biết bao nhiêu là hoa mới nở, bươm ra ràng mở hội liên hoan” [2, tr.20]. “Mùi hoa lá, sau trận mưa, hoà vào không khí làm cho ta say **như** nhấp phải men tình” [2, tr.127]. Những liên tưởng ấy không chỉ khơi gợi xúc cảm của người đọc mà còn truyền cho họ chất men của sự sống, của tình yêu.

Có khi những hình ảnh gợi liên tưởng và hình ảnh được liên tưởng được chất lọc từ thiên nhiên. Có khi đó là những hình ảnh sống động, thanh thoát của thiên nhiên được chất lọc qua những cảm xúc nhiều cung bậc của con người: “những làn sóng hồng hồng trên bầu trời rung động **như** cánh con ve sấu mới lột” [2, tr.20], bầu trời trong có khi được ví như “ngọc lưu”, có lúc “**như** lọc qua một tấm vải màu xanh” [2, tr.103], có lúc “**như** lọc qua một dải lụa nõn nường” [2, tr.174]. Trăng tháng giêng thì “non **như** người con gái mơn mớn đào tơ” [2, tr.30], tiếng sóng thì “có vẻ **như** thủ thi ân tình” [2, tr.107]... Có khi, chỉ trong một đoạn văn, nhà văn sử dụng nhiều lần những hình ảnh so sánh: “Tháng Tư của miền Bắc ngày xưa, tháng Tư yêu dấu, có nóng, có oi, có dế kêu, có muỗi đốt nhưng tất cả những cái đó có thấm vào đâu với những buổi trưa bình minh nạm vàng, mở mắt ra nhìn lên cao thì thấy

mây bay thong thả **như** trời khảm bằng xà cừ, gió hây hây mát, mở cửa đi ra đường thì cảm thấy cả trời đất trong **như** là pha lê mà cái thân mình nhẹ tênh tênh **như** là có cánh” [2, tr.83].... Những hình ảnh so sánh, liên tưởng ấy có khả năng kích thích trí tưởng tượng của người đọc và đem lại cho họ những cảm xúc mới mẻ.

Thông thường, để một sự vật vô tri vô giác trở thành một thực thể có linh hồn, các nhà văn thường sử dụng “ẩn dụ nhân hoá”. Vũ Bằng cũng phát huy tối đa tác dụng của phép tu từ này khi hướng đến đối tượng trữ tình là thiên nhiên. Nhưng điều đặc biệt là trong các tác phẩm kí của Vũ Bằng, thiên nhiên hầu như đã được lọc qua bức màn của kí ức nên trở nên lung linh hơn, trữ tình hơn và cũng bí ẩn hơn. Chẳng hạn, trăng đã đi vào kí của ông không chỉ là đối tượng để con người say ngắm mà còn là *nhân vật* mang đầy tâm trạng. Đó là trăng của tháng giêng có vẻ đẹp “của nàng trinh nữ thẹn thùng, vén màn hoa ở lầu cao nhìn xuống để xem ai là tri kỷ, mặc dầu không có ai thấy để đoán biết tâm sự mình, nhưng cứ thẹn bâng khuâng, thẹn với chính mình” [2, tr.30-31]. Rõ ràng, người đọc có thể cảm nhận qua hình ảnh ánh trăng biết bao tâm trạng của con người (có cái thẹn thùng của một trinh nữ; có tâm trạng cô đơn, khát khao tri kỷ của một kẻ tha hương, có cả cái hổ thẹn của một con người không thỏa mãn với cuộc sống thực tại của mình...). Hay đó là trăng vương vất hương thơm, trăng biết làm đẹp và rất đổi đa tình: “Trăng giải trên đường thơm thơm; trăng cài trên tóc ngoan ngoan của những khóm tre xào xạc; trăng thơm môi mời đón của dòng

sông chảy êm đềm; trăng ôm lấy những bộ ngực xanh của những trái đồi ban đêm ngào ngạt mùa sim chín... trăng ơi, sao trăng khéo đa tình, cứ đi hoài theo chân cô gái tuyết trinh và lên cả vào phòng the của người cô phụ lay động lá màn chích ảnh?” [2, tr.175]. Có thể nói, nhà văn đã say ngắm, trái lòng ra với thiên nhiên, lắng nghe đời sống của thiên nhiên nên nhận biết “tiếng suối vọng vào khe núi, núi thì thâm cùng mây, mây tâm tình với gió và gió chạy trong rừng đào hay tiếng gió đập vào lá cây hoàng lan trồng ở giữa sân kêu rào rào” [2, tr.44]; tiếng “rung động của những bông thóc thơm thơm ngã vào lòng nhau” [2, tr.66]; hay cảm nhận được nỗi buồn qua “tiếng ve kêu rền rền trên các cây me, cây sấu, cây xoan, cây gạo...” [2, tr.86] v.v...

Những ẩn dụ với sự liên tưởng linh hoạt, sáng tạo và tài hoa khiến cho cách diễn đạt của nhà văn trở nên mới mẻ. Có khi con người tình cảm được miêu tả trong nỗi đơn độc và sầu muộn với cảm giác thân thể “bị mối “xông” và đang đi đến chỗ “mọt ruỗng, rã rời tan nát”. Có lúc, người phụ nữ được miêu tả với vẻ đẹp *nôn nà*... Còn thiên nhiên sinh động thì được miêu tả trong bầu trời “khéo đa tình”, với vẻ đẹp “nôn nường”, với “diễm tình bát ngát”, với “mây đỏ đồng đọc”, với “hoa rét còn đọng ở lộc cây, ngọn cỏ”, hay “những buổi chiều vô liêu”...

Có thể nói, thiên nhiên sinh động, đa dạng qua các biện pháp so sánh, nhân hoá hay ẩn dụ trong tác phẩm là thiên nhiên thuộc một phân đời sống của Vũ Bằng, đồng thời cũng là phương tiện biểu hiện những tâm trạng phức tạp của nhà văn. Nếu tình cảm con người có “quy luật lây lan” như các nhà tâm lí học đã nói, thì

quả thật, những hình ảnh ẩn dụ sinh động ấy có sức lây lan, dẫn dụ người ta đến với những cảm giác mới mẻ và làm trở dậy trong họ những cảm xúc khác nhau.

3. Kết luận

Tóm lại, Vũ Bằng đã có sự tìm tòi, lựa chọn từ ngữ, kết hợp từ ngữ một cách nghệ thuật, đồng thời sử dụng trường liên tưởng với nhiều biện pháp tu từ nhằm nâng cao giá trị tạo hình và biểu cảm của ngôn ngữ. Đó là dấu ấn của nhà văn để lại trong lòng người đọc qua hàng loạt sáng tác ở nhiều thể loại, đặc biệt là ở thể loại kí. Sự tìm tòi và đổi mới ngôn ngữ của Vũ Bằng chuyển biến theo sự vận động và đổi mới văn xuôi tiếng Việt những năm đầu thế kỉ XX. Không chỉ Vũ Bằng mà nhiều nhà văn Việt Nam đã có ý thức hiện đại hoá ngôn ngữ nghệ thuật qua việc sử dụng đan xen nhiều dạng thức ngôn ngữ, vận dụng linh hoạt các biện pháp tu từ, các cấu trúc câu... Tuy nhiên, xuất phát từ cảm hứng nghệ thuật, cách thức lựa chọn đề tài, xây dựng hình tượng, khả năng ngôn ngữ... mà mỗi nhà văn có một phong cách ngôn ngữ khác nhau. Điều này tạo nên sự đa dạng trong phong cách ngôn ngữ của văn xuôi nghệ thuật thời kì này.

Nhìn chung, ngôn ngữ nghệ thuật trong sáng tác của Vũ Bằng vừa trong sáng, giản dị, gần gũi như ngôn ngữ trong các truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng...; vừa tinh tế

gợi cảm như ngôn ngữ của Thạch Lam, Thanh Tịnh...

Cảm hứng chủ đạo trong kí Vũ Bằng là cảm hứng trữ tình - hoài niệm nên ngôn ngữ kí là một thể giới riêng thắm đẫm cảm xúc, ấn tượng chủ quan của tác giả. Đó là thứ ngôn ngữ “giản dị, tự nhiên, trong sáng... thắm đượm chất thơ, chất sống của cuộc đời bình lặng hàng ngày” [6, tr.196]. Đó cũng là cách bày tỏ sự cảm nhận của nhà văn về cuộc sống, con người. Ở phương diện này, ngôn ngữ nghệ thuật của Vũ Bằng có sự gặp gỡ, gần gũi với ngôn ngữ nghệ thuật của Thạch Lam – “nhà văn duy cảm”.

Nói về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, có ý kiến cho rằng: “Không có một vốn chữ phong phú, nhà văn dễ sử dụng những từ chung chung, thiếu chính xác và cụ thể” [4, tr.372]. Tìm hiểu ngôn ngữ nghệ thuật trong các sáng tác của Vũ Bằng, chúng ta thấy ông đã vượt qua và vượt hẳn lên sự *chung chung, thiếu chính xác và thiếu cụ thể* ấy bằng một vốn từ đa dạng, nhiều màu, nhiều vẻ. Từ lĩnh vực văn hoá đến hoạt động báo chí, thực tế cuộc sống đến nội tâm con người, Vũ Bằng đều có những hệ thống từ ngữ định danh, định tính một cách chính xác và sâu sắc các sự vật, hiện tượng. Vì vậy, nhắc đến những đóng góp của các nhà văn vào quá trình hiện đại hoá ngôn ngữ văn xuôi nói chung và ngôn ngữ kí nói riêng, chúng ta không thể không nhắc đến Vũ Bằng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Bằng (1960), *Miếng ngon Hà Nội*, Nxb Nam Chi tùng thư, Sài Gòn.
2. Vũ Bằng (2002), *Thương nhớ Mười hai*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
3. Vũ Bằng (2005), *Vũ Bằng toàn tập*, tập 4, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Phan Cự Đệ (chủ biên) (2004), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

(Xem tiếp trang 90)